



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 38

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Số 15 đường Ngô Quyền, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023
Ông Lê Mạnh Hoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/05/2024
Bà Mai Thị Yên Thế	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2023

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/10/2024
Ông Lê Mạnh Hoàn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/10/2024
Ông Trần Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/10/2024
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/5/2024

#### Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Thị Phương Dung	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023
Bà Nguyễn Thị Hoa	Trưởng ban	Đã nộp đơn từ nhiệm ngày 31/10/2024
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2023
Bà Hoàng Thanh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023
Bà Đinh Thị Thu Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2023

#### Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 03/12/2024
Ông Ngô Mạnh Tuấn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18/10/2024
Bà Nguyễn Thị Thảo	Phó Phòng - phụ trách Phòng Tài chính kế toán	Miễn nhiệm ngày 02/12/2024
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Phòng - phụ trách Phòng Tài chính kế toán - Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 15/01/2024
Bà Mai Thị Yên Thế	Kế toán trưởng	Tuyển dụng ngày 05/9/2024
Bà Hoàng Thị Hương	Kế toán trưởng	Thôi việc ngày 20/9/2024
Bà Trương Thị My	Phó Phòng - phụ trách Phòng Tài chính kế toán	Miễn nhiệm ngày 23/06/2023
		Miễn nhiệm ngày 23/10/2023
		Bổ nhiệm ngày 24/10/2023
		Miễn nhiệm ngày 14/01/2024.

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Văn Minh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngoài các sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số VII.1, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/10/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Hoàng Văn Minh**

**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2025



Số: 07/2025/UHY-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá*  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*  
*(Điều chỉnh thông tin cho báo cáo kiểm toán số 401/2024/UHY-BCKT)*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 01 năm 2025, từ trang 06 đến trang 38 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành nhằm điều chỉnh thông tin cho Báo cáo kiểm toán số 401/2024/UHY-BCKT ngày 28/3/2024 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá trên cơ sở Công ty đã lập lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 với thông tin thay đổi người ký báo cáo tài chính là Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Kế toán trưởng (thay thế cho Bà Nguyễn Thị Thảo - chức danh Phó phòng Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán) và Ông Hoàng Văn Minh - Tổng Giám đốc (thay thế cho Ông Lê Mạnh Hoàn - Nguyên Tổng Giám đốc). Ngoài thông tin điều chỉnh trên và các thông tin được trình bày tại Thuyết minh số VI.8, VI.9, VII.1, các nội dung khác trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được đính kèm Báo cáo kiểm toán số 401/2024/UHY-BCKT ngày 28/3/2024 không có sự thay đổi.



**Hà Minh Long**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2025

**Ngô Anh Dũng**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5215-2021-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**Mẫu số B 01 - DN**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>515.083.442.852</b>	<b>130.725.367.325</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>287.772.136.417</b>	<b>33.917.322.974</b>
Tiền	111		112.084.136.417	1.532.735.249
Các khoản tương đương tiền	112		175.688.000.000	32.384.587.725
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>191.686.439.347</b>	<b>66.472.392.485</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		191.686.439.347	66.472.392.485
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.790.990.124</b>	<b>25.370.598.510</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	21.812.549.094	23.437.667.470
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		218.541.000	176.510.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.759.900.030	1.756.421.040
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>5.164.748.138</b>	<b>4.915.445.022</b>
Hàng tồn kho	141		5.164.748.138	4.915.445.022
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>669.128.826</b>	<b>49.608.334</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.587.000	49.608.334
Thuế GTGT được khấu trừ	152		643.541.826	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>469.512.285.913</b>	<b>455.043.449.951</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.351.366.719</b>	<b>12.292.951.625</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.351.366.719	12.269.229.401
- Nguyên giá	222		279.442.505.820	281.608.441.534
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(270.091.139.101)	(269.339.212.133)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	23.722.224
- Nguyên giá	228		1.243.840.000	1.243.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.243.840.000)	(1.220.117.776)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.444.444.444</b>	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.444.444.444	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>444.506.475.500</b>	<b>442.544.235.500</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		447.305.948.664	447.305.948.664
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		5.766.336.836	5.766.336.836
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.565.810.000)	(10.528.050.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>209.999.250</b>	<b>206.262.826</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		209.999.250	206.262.826
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>984.595.728.765</b>	<b>585.768.817.276</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>144.453.685.848</b>	<b>22.576.008.960</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>144.453.685.848</b>	<b>22.576.008.960</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	128.035.610.424	4.283.280.963
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		232.348.930	1.200.773.968
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	6.462.437.531	3.818.873.327
Phải trả người lao động	314		6.001.654.569	10.181.574.638
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		150.397.252	42.526.547
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.295.054.923	917.439.298
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.276.182.219	2.131.540.219
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>840.142.042.917</b>	<b>563.192.808.316</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>840.142.042.917</b>	<b>563.192.808.316</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.101.330.000	272.820.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599.101.330.000	272.820.270.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.123.771.566	1.248.771.566
Quỹ đầu tư phát triển	418		168.189.656.117	222.647.646.117
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.727.285.234	66.476.120.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15.720.883.633	31.831.195.304
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		56.006.401.601	34.644.925.329
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>984.595.728.765</b>	<b>585.768.817.276</b>

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	410.675.541.794	107.826.401.367
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		410.675.541.794	107.826.401.367
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	347.450.400.454	59.129.829.724
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63.225.141.340	48.696.571.643
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.153.849.807	21.890.137.959
Chi phí tài chính	22	VI.4	(1.949.287.405)	7.707.161.037
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	14.739.065.976	18.226.447.772
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		69.589.212.576	44.653.100.793
Thu nhập khác	31		236.905.403	505.957.257
Chi phí khác	32		637.482	32.446.663
Lợi nhuận khác	40		236.267.921	473.510.594
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.825.480.497	45.126.611.387
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	13.819.078.896	10.481.686.058
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.006.401.601	34.644.925.329
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.136	944
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	1.009	992

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>69.825.480.497</b>	<b>45.126.611.387</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.941.584.906	3.207.945.192
Các khoản dự phòng	03		(1.962.240.000)	7.485.511.942
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.952.595	(4.253.424)
Lãi hoạt động đầu tư	05		(17.508.892.801)	(22.292.831.543)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>53.308.885.197</b>	<b>33.522.983.554</b>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		539.480.051	(8.646.413.555)
Tăng hàng tồn kho	10		(249.303.116)	(1.590.475.635)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		106.290.151.366	2.253.807.931
Giảm chi phí trả trước	12		20.284.910	286.877.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.631.942.660)	(5.871.388.116)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.555.358.000)	(1.029.352.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>147.722.197.748</b>	<b>18.926.040.118</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.336.000.000)	(1.104.323.805)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220.555.555	410.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(294.556.439.347)	(474.048.666.211)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		169.342.392.485	838.603.147.062
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(401.563.310.700)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.684.923.755	37.654.439.221
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(116.644.567.552)</b>	<b>(48.714.433)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		250.000.000.000	12.846.111.112
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.226.356.700)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>222.773.643.300</b>	<b>12.846.111.112</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>253.851.273.496</b>	<b>31.723.436.797</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>33.917.322.974</b>	<b>2.189.632.753</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.539.947	4.253.424
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>287.772.136.417</b>	<b>33.917.322.974</b>

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000123 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 ngày 23/10/2023. Công ty có trụ sở chính đặt tại: Số 15, đường Ngô Quyền, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DXP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 của Công ty là 599.101.330.000 VND được chia thành 59.910.133 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số cán bộ nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2023 là 203 người (tại ngày 01/01/2023 là 201 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: dịch vụ bốc xếp hàng hóa; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là bốc xếp hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết gồm: dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ nâng cầu hàng hóa, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác – dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có ba chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải đa phương thức, được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Xếp dỡ và Giao nhận, được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại Hà Nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh ngày 17/10/2016.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp)**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các Công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ vốn góp của công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Hà Nội	47,06%	47,06%	Buôn bán nguyên vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	Hà Nội	39,00%	39,00%	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển Việt Nam

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán, các số liệu này có thể so sánh được với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu bằng đồng Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức dự phòng bằng lỗ sau thuế chưa phân phối tại thời điểm trích lập dự phòng nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại bên nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích dự phòng của bên được đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**7. Tài sản cố định và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**7. Tài sản cố định và hao mòn (tiếp)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 13
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**10. Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

*Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả*

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**10. Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và dự phòng phải trả (tiếp)**

*Các khoản dự phòng phải trả*

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

**12. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**12. Ghi nhận doanh thu (tiếp)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được;
- Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**13. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**14. Thuế (tiếp)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi tùy theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế Việt Nam hiện hành.

**15. Các bên liên quan**

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**16. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ bốc xếp hàng hóa tại thành phố Hải Phòng, hoạt động thương mại là hoạt động không thường xuyên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	2.715.029	265.980.946
Tiền gửi ngân hàng	112.081.421.388	1.266.754.303
Các khoản tương đương tiền (i)	175.688.000.000	32.384.587.725
	<b>287.772.136.417</b>	<b>33.917.322.974</b>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0% - 3,8%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>191.686.439.347</b>	<b>191.686.439.347</b>	<b>66.472.392.485</b>	<b>66.472.392.485</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	191.686.439.347	191.686.439.347	66.472.392.485	66.472.392.485
	<b>191.686.439.347</b>	<b>191.686.439.347</b>	<b>66.472.392.485</b>	<b>66.472.392.485</b>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4% - 8,4%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>447.305.948.664</b>		<b>(8.565.810.000)</b>	<b>447.305.948.664</b>		<b>(10.528.050.000)</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup (i)	400.000.000.000	(*)	-	400.000.000.000	(*)	-
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (ii)	47.305.948.664	(*)	(8.565.810.000)	47.305.948.664	(*)	(10.528.050.000)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>5.766.336.836</b>	<b>18.049.536.000</b>	-	<b>5.766.336.836</b>	<b>11.829.321.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (iii)	1.203.026.136	16.119.261.000	-	1.203.026.136	10.290.321.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (iv)	1.563.310.700	1.930.275.000	-	1.563.310.700	1.539.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng (v)	3.000.000.000	(*)	-	3.000.000.000	(*)	-

(\*) Đối với các khoản số (i), (ii) và (v) là các công ty chưa niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Tại ngày 31/12/2023, thông tin về các Công ty liên kết và các khoản đầu tư khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Phòng 1303, tầng 13, toà nhà Tungshing Square, số 02 đường Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	Buôn bán nguyên vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh bất động sản	47,06%	47,06%
Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	Phòng 1502 tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển Việt Nam	39,00%	39,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	Số 16 Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, dịch vụ kho bãi và đại lý hàng hóa	3,525%	3,525%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa đa phương thức, dịch vụ hàng hải	0,56%	0,56%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Tòa nhà MB, số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng, dịch vụ môi giới chứng khoán, quản lý quỹ, kinh doanh địa ốc, bảo hiểm, quản lý nợ và khai thác tài sản	0,002%	0,002%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)**

Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính trong năm:

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 400.000.000.000 đồng, chiếm 47,06% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 47.305.026.136 đồng, chiếm 39,00% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.
- (iii) Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ với số lượng 224.190 cổ phần, tương đương 1.203.026.136 đồng, chiếm 0,56% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu DVP.

Giá đóng cửa của cổ phiếu DVP tại ngày 31/12/2023 là 71.900 đồng/cổ phần, tại ngày 31/12/2022 là 45.900 đồng/cổ phần.

- (iv) Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội với số lượng 103.500 cổ phần, tương đương 1.563.310.700 đồng, chiếm 0,002% vốn điều lệ.

Ngân hàng TMCP Quân Đội hiện đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu MBB.

Giá đóng cửa của cổ phiếu MBB tại ngày 31/12/2023 là 18.650 đồng/cổ phần, tại ngày 31/12/2022 là 17.100 đồng/cổ phần.

- (v) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hải Hải Phòng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 3.000.000.000 đồng, tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 3,525% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất, kinh doanh bình thường.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc Tế	13.256.468.840	12.717.038.732
Công ty TNHH MTV Logistics Thái Hưng	1.893.885.840	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao Thông	1.384.624.800	672.716.853
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	-	2.389.730.688
Các đối tượng khác	5.277.569.614	7.658.181.197
	<b>21.812.549.094</b>	<b>23.437.667.470</b>

Trong đó, phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.c.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	102.589.201	-	12.584.100	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	560.475.000	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi ngắn hạn	6.742.472.704	-	1.699.534.213	-
Các đối tượng phải thu khác	354.363.125	-	44.302.727	-
	<b>7.759.900.030</b>	<b>-</b>	<b>1.756.421.040</b>	<b>-</b>

- (i) Khoản cổ tức được nhận liên quan đến khoản đầu tư 224.190 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (Cảng Đình Vũ) chiếm 0,56% vốn điều lệ của Cảng Đình Vũ. Ngày 27/11/2023, Công ty Cổ phần Cảng Đình Vũ thông báo tạm ứng cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 25%/mệnh giá, theo đó Công ty sẽ nhận được cổ tức với số tiền là 560.475.000 đồng.

**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.203.150.130	-	3.974.987.060	-
Công cụ, dụng cụ	961.598.008	-	940.457.962	-
	<b>5.164.748.138</b>	<b>-</b>	<b>4.915.445.022</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	62.221.033.501	10.151.671.561	207.005.598.995	2.230.137.477	281.608.441.534
Thanh lý, nhượng bán	-	(211.450.000)	(1.954.485.714)	-	(2.165.935.714)
31/12/2023	62.221.033.501	9.940.221.561	205.051.113.281	2.230.137.477	279.442.505.820
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(61.068.333.314)	(9.860.793.689)	(196.232.611.417)	(2.177.473.713)	(269.339.212.133)
Khấu hao trong năm	(667.766.165)	(193.918.536)	(2.031.767.989)	(24.409.992)	(2.917.862.682)
Thanh lý, nhượng bán	-	211.450.000	1.954.485.714	-	2.165.935.714
31/12/2023	(61.736.099.479)	(9.843.262.225)	(196.309.893.692)	(2.201.883.705)	(270.091.139.101)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	1.152.700.187	290.877.872	10.772.987.578	52.663.764	12.269.229.401
31/12/2023	484.934.022	96.959.336	8.741.219.589	28.253.772	9.351.366.719

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 256.799.047.732 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 255.552.963.319 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2023	1.243.840.000	1.243.840.000
Mua trong năm	-	-
31/12/2023	<u>1.243.840.000</u>	<u>1.243.840.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2023	(1.220.117.776)	(1.220.117.776)
Khấu hao trong năm	(23.722.224)	(23.722.224)
31/12/2023	<u>(1.243.840.000)</u>	<u>(1.243.840.000)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2023	<u>23.722.224</u>	<u>23.722.224</u>
31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.243.840.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 1.159.840.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Glory International FZ-PLC	107.309.468.026	107.309.468.026	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Bê Tông VIPEC	13.344.000.000	13.344.000.000	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao tại Hải Phòng	2.213.582.518	2.213.582.518	1.223.598.901	1.223.598.901
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc Tế	2.040.370.486	2.040.370.486	1.110.937.141	1.110.937.141
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Trường Xuân	970.027.157	970.027.157	514.325.700	514.325.700
Phải trả cho các đối tượng khác	2.158.162.237	2.158.162.237	1.434.419.221	1.434.419.221
	<b>128.035.610.424</b>	<b>128.035.610.424</b>	<b>4.283.280.963</b>	<b>4.283.280.963</b>

Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.c.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số đã thực nộp trong năm		31/12/2023	
	VND	Số phải nộp trong năm	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	536.674.040	64.004.411.583	64.541.085.623	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.247.301.807	13.819.078.896	10.631.942.660	6.434.438.043	6.434.438.043	6.434.438.043
Thuế thu nhập cá nhân	34.897.480	1.774.429.753	1.781.327.745	27.999.488	27.999.488	27.999.488
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	4.232.558.000	4.232.558.000	-	-	-
Các loại thuế khác	-	8.637.200	8.637.200	-	-	-
	<b>3.818.873.327</b>	<b>83.839.115.432</b>	<b>81.195.551.228</b>	<b>6.462.437.531</b>	<b>6.462.437.531</b>	<b>6.462.437.531</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**10. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị	500.000.000	448.142.414
Thuế thu nhập cá nhân	269.220.044	242.559.114
Kinh phí công đoàn	366.764.213	93.963.945
Cổ tức chưa chi trả	77.007.300	71.197.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.063.366	61.576.825
	<b>1.295.054.923</b>	<b>917.439.298</b>

**Trong đó, phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.c.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>01/01/2022</b>	<b>259.870.270.000</b>	<b>1.352.660.454</b>	<b>191.797.285.602</b>	<b>64.181.555.819</b>	<b>517.201.771.875</b>
- Tăng vốn trong năm	12.950.000.000	(103.888.888)	-	-	12.846.111.112
- Lãi trong năm trước	-	-	-	34.644.925.329	34.644.925.329
- Trích lập các quỹ	-	-	30.850.360.515	(32.350.360.515)	(1.500.000.000)
<b>31/12/2022</b>	<b>272.820.270.000</b>	<b>1.248.771.566</b>	<b>222.647.646.117</b>	<b>66.476.120.633</b>	<b>563.192.808.316</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>272.820.270.000</b>	<b>1.248.771.566</b>	<b>222.647.646.117</b>	<b>66.476.120.633</b>	<b>563.192.808.316</b>
- Tăng vốn trong năm (i)	250.000.000.000	-	-	-	250.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	56.006.401.601	56.006.401.601
- Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển (ii)	54.457.990.000	-	(54.457.990.000)	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	21.823.070.000	-	-	(21.823.070.000)	-
- Trả cổ tức bằng tiền (iv)	-	-	-	(27.232.167.000)	(27.232.167.000)
- Trích lập các quỹ (v)	-	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
- Giảm khác (vi)	-	(125.000.000)	-	-	(125.000.000)
<b>31/12/2023</b>	<b>599.101.330.000</b>	<b>1.123.771.566</b>	<b>168.189.656.117</b>	<b>71.727.285.234</b>	<b>840.142.042.917</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu chào bán là 25.000.000 cổ phiếu. Đến ngày 05/07/2023, Công ty đã chào bán được 25.000.000 cổ phiếu. Ngày 08/08/2023, cổ phiếu phát hành bổ sung riêng lẻ đã được chấp thuận niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)**

- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023, Đại hội đồng cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty. Số lượng cổ phiếu đã phát hành là 5.445.799 cổ phiếu. Số cổ phiếu này được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26/10/2023, và được giao dịch từ ngày 10/11/2023.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Đại hội đồng cổ đông thông qua trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 8%. Ngày 13/03/2023, cổ phiếu phát hành thêm đã được chấp thuận niêm yết bổ sung trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023, Đại hội đồng cổ đông thông qua trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5%. Ngày 20/09/2023 là ngày chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức và được thanh toán vào ngày 05/10/2023.
- (v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023, Đại hội đồng cổ đông thông qua trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 1.700.000.000 đồng.
- (vi) Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành 25.000.000 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022 và phát hành 5.445.799 cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm 2023		Năm 2022	
	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
Ông Hoàng Văn Quang	78.051.600.000	13,03	65.700.000.000	24,08
Công ty Cổ phần Tratimex P&L	32.487.600.000	5,42	62.700.000.000	22,98
Các cổ đông khác	488.562.130.000	81,55	144.420.270.000	52,94
	<b>599.101.330.000</b>	<b>100,00</b>	<b>272.820.270.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	272.820.270.000	259.870.270.000
- Vốn tăng trong năm	326.281.060.000	12.950.000.000
- Vốn góp cuối năm	599.101.330.000	272.820.270.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.226.356.700	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**d) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (i)	59.910.133	27.282.027
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.910.133	27.282.027
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	27.282.027
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	27.282.027
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	27.282.027
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu chào bán là 25.000.000 cổ phiếu. Đến ngày 05/07/2023, Công ty đã hoàn tất đợt chào bán 25.000.000 cổ phiếu riêng lẻ. Ngày 08/08/2023, cổ phiếu phát hành riêng lẻ đã được chấp thuận niêm yết bổ sung trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**12. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Ngoại tệ các loại (USD)	5.488,29	5.488,29

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng (*)	288.659.384.623	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.016.157.171	107.826.401.367
	<b>410.675.541.794</b>	<b>107.826.401.367</b>

**Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh số VII.2.b.**

(\*) Trong năm 2023, Công ty có phát sinh nghiệp vụ bán nhựa đường. Đây là hoạt động kinh doanh mới được triển khai theo chiến lược mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty. Hoạt động này trong năm 2023 đã được trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và kế hoạch 2023 theo công bố thông tin ngày 02/6/2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán (*)	285.115.907.774	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.334.492.680	59.129.829.724
	<b>347.450.400.454</b>	<b>59.129.829.724</b>

(\*) Trong năm 2023, Công ty có phát sinh nghiệp vụ bán nhựa đường. Đây là hoạt động kinh doanh mới được triển khai theo chiến lược mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty. Hoạt động này trong năm 2023 đã được trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 và kế hoạch 2023 theo công bố thông tin ngày 02/6/2023.

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	15.561.912.246	20.537.691.543
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	1.726.425.000	1.345.140.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.865.512.561	3.052.992
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.253.424
	<b>19.153.849.807</b>	<b>21.890.137.959</b>

(i) Trong năm 2023, Công ty đã nhận được cổ tức của Ngân hàng TMCP Quân Đội, mức cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 5%/mệnh giá, cổ tức của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, mức cổ tức đợt 2 năm 2022 với tỷ lệ 50%/mệnh giá và tạm ứng cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 25%/mệnh giá. Theo đó, tổng số cổ tức Công ty được nhận trong năm là 1.726.425.000 đồng.

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(1.962.240.000)	7.707.161.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.952.595	-
	<b>(1.949.287.405)</b>	<b>7.707.161.037</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.219.975.710	6.845.018.753
Chi phí vật liệu quản lý	454.056.762	541.314.106
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.554.042	252.312.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	810.372.218	803.508.322
Thuế phí, lệ phí	4.240.558.000	5.976.965.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.182.749.943	1.198.567.539
Chi phí bằng tiền khác	1.672.799.301	2.608.761.059
	<b>14.739.065.976</b>	<b>18.226.447.772</b>

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	7.602.115.020	7.783.337.867
Chi phí nhân công	33.384.999.520	36.388.950.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.941.584.907	3.207.945.192
Chi phí mua ngoài	24.844.750.811	18.300.856.236
Chi phí khác	9.008.020.360	11.675.187.686
	<b>77.781.470.618</b>	<b>77.356.277.496</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.825.480.497	45.126.611.387
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(730.086.018)	7.281.818.902
- Trừ: Cổ tức lợi nhuận được chia	(1.726.425.000)	(1.345.140.000)
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	996.338.982	8.626.958.902
Thu nhập tính thuế	69.095.394.479	52.408.430.289
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>13.819.078.896</b>	<b>10.481.686.058</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023	Năm 2022 (Điều chỉnh lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.006.401.601	34.644.925.329
Trừ: trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.904.230.750)	(1.700.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.102.170.851	32.944.925.329
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) (ii)	47.627.121	34.910.133
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.136</b>	<b>944</b>

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11.a, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau chưa phân phối năm 2022 với số tiền 1.700.000.000 đồng. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/5/2024, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau chưa phân phối năm 2023 với số tiền 1.904.230.750 đồng.
- (ii) Trong năm 2023, Công ty tăng vốn cổ phần từ trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022 và tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023. Do đó, cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm nay và tính lại cho năm trước như sau:

	Năm 2023 Cổ phiếu	Năm 2022 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	27.282.027	27.282.027
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 13/03/2023 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.182.307	2.182.307
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 26/06/2023	2.433.699	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 27/06/2023	4.584.110	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 28/06/2023	1.332.055	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 30/06/2023	1.013.699	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 05/07/2023	3.353.425	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 26/10/2023 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.445.799	5.445.799
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>47.627.121</b>	<b>34.910.133</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp)**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11.a, trong năm 2023, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2022 với số tiền 1.700.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023, tăng vốn cổ phần từ trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022 và tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày là 994 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày là 1.270 đồng/cổ phiếu).

**9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	54.102.170.851	34.644.925.329
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	47.627.121	34.910.133
Số cổ phiếu được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính (cổ phiếu)	5.991.013	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.009</b>	<b>992</b>

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11.a, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022 và tăng vốn cổ phần thông qua phát hành cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/06/2023. Do đó, chỉ tiêu lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được trình bày là 992 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày là 1.176 đồng/cổ phiếu).

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 17 vào ngày 14/10/2024 do thay đổi người đại diện pháp luật từ Ông Lê Mạnh Hoàn sang Ông Hoàng Văn Minh.

Ngày 20/6/2024, Hội đồng quản trị Công ty thông qua triển khai phương án phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/5/2024, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến: 5.991.013 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành dự kiến (theo mệnh giá): 59.910.130.000 đồng
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- Nguồn vốn sử dụng để phát hành: Nguồn từ quỹ đầu tư phát triển tại ngày 31/12/2023 theo báo cáo tài chính năm 2023.

Ngoài các sự kiện được trình bày như trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a) Các bên liên quan**

<b>Tên bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch HĐQT và cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tratimex P&L	Cùng thành viên ban lãnh đạo và cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VN ASPHALT	Công ty con của Công ty liên kết
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao tại Hải Phòng	Chi nhánh của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	Cùng Chủ tịch HĐQT
Các thành viên Ban lãnh đạo là bên liên quan của Công ty	

**b) Giao dịch với các bên liên quan**

**Thù lao, phụ cấp của Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch HĐQT	148.205.100	133.333.333
Ông Trần Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	123.504.300	111.111.111
Ông Nguyễn Ngọc Đào	Nguyên thành viên	61.752.100	55.555.556
Ông Lê Mạnh Hoàn	Thành viên	45.769.250	-
Bà Mai Thị Yên Thế	Nguyên thành viên	50.000.000	82.352.941
		<b>429.230.750</b>	<b>382.352.941</b>

**Thù lao của Ban Kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Bà Hoàng Thị Phương Dung	Trưởng ban	30.000.000	-
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên	15.000.000	11.111.111
Bà Hoàng Thanh Mai	Thành viên	15.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoa	Nguyên Trưởng ban	-	27.777.778
Bà Đinh Thị Thu Trang	Nguyên thành viên	-	11.111.111
		<b>60.000.000</b>	<b>50.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

***Thù lao của người quản lý chủ chốt***

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Mạnh Hoàn	Tổng Giám đốc	1.063.873.000	749.305.638
Ông Trần Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	520.273.300	84.837.987
Bà Mai Thị Yên Thế	Nguyên Kế toán trưởng	200.339.582	290.314.498
Bà Hoàng Thị Hương	Nguyên Kế toán trưởng	97.882.833	-
Ông Trần Việt Hùng	Nguyên Tổng Giám đốc	-	306.450.000
		<b>1.882.368.715</b>	<b>1.430.908.123</b>

***Giao dịch với các bên liên quan***

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Cung cấp dịch vụ cho Bên liên quan</b>	<b>8.325.698.258</b>	<b>6.498.548.536</b>
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	3.003.758.538	2.745.050.816
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	5.321.939.720	3.753.497.720
<b>Mua dịch vụ từ Bên liên quan</b>	<b>5.136.196.492</b>	<b>2.852.908.519</b>
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	940.633.159	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao tại Hải Phòng	4.195.563.333	2.852.908.519
<b>Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức cho Bên liên quan</b>	<b>7.442.841.500</b>	-
- Ông Hoàng Văn Quang	3.547.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tratimex P&L	3.385.800.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	509.241.500	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**c) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Đầu tư và Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>447.305.948.664</b>	<b>447.305.948.664</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup	400.000.000.000	400.000.000.000
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	47.305.948.664	47.305.948.664
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn là bên liên quan</b>	<b>2.290.215.600</b>	<b>1.129.562.364</b>
- Công ty Cổ phần VN ASPHALT	905.590.800	456.845.511
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Vật tư Giao thông	1.384.624.800	672.716.853
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>2.213.582.518</b>	<b>1.223.598.901</b>
- Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao tại Hải Phòng	2.213.582.518	1.223.598.901
<b>Phải trả khác</b>	<b>500.000.000</b>	<b>448.142.414</b>
- Các thành viên Hội đồng Quản trị	500.000.000	448.142.414

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hoàng Văn Minh